

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021			01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				3.036.429.328			2.916.166.413
- Công ty Cổ phần 199	Thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	33,4%	33,4%	3.036.429.328	33,4%	33,4%	2.916.166.413
				3.036.429.328			2.916.166.413

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cái Mép	9.053.808.599	(2.700.789.111)	7.111.640.226	(2.171.798.599)
- Công ty TNHH Young One Nam Định	4.498.222.208	-	-	-
- Công ty TNHH Young One Bắc Giang	2.206.190.087	-	2.013.823.236	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kim Ánh	4.414.547.669	-	1.270.283.991	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	3.217.777.354	-	-	-
- Tổng Cục Kỹ thuật	3.987.205.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.121.740.997	(3.816.936.189)	19.257.582.402	(3.816.936.189)
	52.499.491.914	(6.517.725.300)	29.653.329.855	(5.988.734.788)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.566.815.252	-	1.156.519.984	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 199	3.458.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hậu Cần Hưng Hải	1.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ Nhiệt Trường Thành	410.438.000	-	410.438.000	-
- Công ty Cổ phần 22	-	-	356.558.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	554.872.069	-	783.065.786	-
	5.923.310.069	-	1.550.061.786	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	3.458.000.000	-	356.558.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	904.753.559	-	389.766.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Thanh Xuân về tiền Hợp tác kinh doanh đầu hệ thống máy in hoa	6.566.242.158	-	6.566.242.158	-
- Phải thu khác	1.262.392.225	-	730.596.073	-
	8.733.387.942	-	7.686.604.231	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Cái Mép</i>	9.053.808.599	6.353.019.488	7.111.640.226	4.939.841.627
<i>CK DIAZ GENERAL</i>	1.376.621.232	417.773.324	1.369.782.725	410.934.817
<i>Công ty TNHH Pearl Global Việt</i>	997.191.910	299.157.573	997.191.910	299.157.573
<i>Công ty TNHH Vải sợi Khúc Tân</i>	609.557.411	185.098.802	909.441.911	484.983.302
<i>Công ty Cổ phần May Sao Đất Việt</i>	540.799.010	127.239.703	590.799.010	177.239.703
<i>Các đối tượng khác</i>	1.510.994.893	188.958.865	2.355.179.891	1.033.143.863
	14.088.973.055	7.571.247.755	13.334.035.673	7.345.300.885

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	42.123.321.089	(11.000.094.720)	57.379.261.807	(11.293.822.876)
- Công cụ, dụng cụ	321.658.486	-	304.680.119	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.124.755.011	(917.231.140)	33.087.658.951	(917.231.140)
- Thành phẩm	63.576.861.604	(1.271.274.178)	107.149.207.752	(1.271.274.178)
- Hàng hóa	25.374.720.870	(70.468.626)	9.764.096.064	(70.468.626)
- Hàng gửi bán	74.960.115	-	71.861.485	-
	162.596.277.175	(13.259.068.664)	207.756.766.178	(13.552.796.820)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 15.003.606.918 VND.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- Phần mềm quản lý kho	147.000.000	-
- Phần mềm kế toán oneSIMPLY ERP	-	151.900.000
		-
	147.000.000	151.900.000

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	264.135.098.740	155.166.618.553	17.822.889.359	5.891.978.992	6.191.358.127	449.207.943.771
Số tăng trong kỳ	125.336.436	1.750.399.575	6.365.480	231.984.137	-	2.114.085.628
- Mua trong kỳ	125.336.436	1.324.105.000	-	167.200.000	-	1.616.641.436
- Tăng khác (1)	-	426.294.575	6.365.480	64.784.137	-	497.444.192
Số giảm trong kỳ	-	(926.495.399)	(6.665.480)	(64.784.137)	-	(997.945.016)
- Phân loại lại	-	(926.495.399)	(6.365.480)	(64.784.137)	-	(997.645.016)
- Giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
Số dư cuối kỳ	264.260.435.176	155.990.522.729	17.822.289.359	6.059.178.992	6.191.358.127	450.324.084.383
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	117.628.105.895	91.784.447.963	10.780.082.487	4.854.902.406	1.177.534.956	226.225.073.707
Số tăng trong kỳ	7.621.571.631	6.077.324.337	694.164.352	221.775.503	-	14.614.835.823
- Khấu hao trong kỳ	7.621.571.631	5.827.810.717	689.920.696	187.594.171	-	14.326.897.215
- Tăng khác (1)	-	249.513.620	4.243.656	34.181.332	-	287.938.608
Số giảm trong kỳ	-	(596.056.684)	(3.836.380)	(28.484.440)	-	(628.377.504)
- Phân loại lại	-	(596.056.684)	(3.536.380)	(28.484.440)	-	(628.077.504)
- Giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
Số dư cuối kỳ	125.249.677.526	97.265.715.616	11.470.410.459	5.048.193.469	1.177.534.956	240.211.532.026
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	146.506.992.845	63.382.170.590	7.042.806.872	1.037.076.586	5.013.823.171	222.982.870.064
Tại ngày cuối kỳ	139.010.757.650	58.724.807.113	6.351.878.900	1.010.985.523	5.013.823.171	210.112.552.357

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.932.323.227 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.662.826.724 VND

(1) Tăng do thực hiện điều chỉnh giá trị của một số tài sản số tài sản góp vốn vào Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An từ các năm trước khi trình bày Báo cáo tài chính hợp

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	11.407.938.627	451.067.720	11.859.006.347
- Mua trong kỳ	-	-	-	303.800.000	303.800.000
Số dư cuối kỳ	-	-	11.407.938.627	754.867.720	12.162.806.347
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	6.245.673.712	300.497.718	6.546.171.430
- Khấu hao trong kỳ	-	-	47.586.816	18.769.998	66.356.814
Số dư cuối kỳ	-	-	6.293.260.528	319.267.716	6.612.528.244
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	5.162.264.915	150.570.002	5.312.834.917
Tại ngày cuối kỳ	-	-	5.114.678.099	435.600.004	5.550.278.103

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.175.933.720 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	363.764.902	427.396.544
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt	95.107.560	-
- Các khoản khác	371.134.687	141.004.548
	830.007.149	568.401.092
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	545.654.566	1.472.282.942
- Chi phí sửa chữa tài sản	665.851.996	397.179.397
- Các khoản khác	293.490.228	421.076.905
	1.504.996.790	2.290.539.244

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	21.094.765.409	21.094.765.409	5.327.888.287	22.883.440.846	3.539.212.850	3.539.212.850
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam (1)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (2)	18.094.765.409	18.094.765.409	2.327.888.287	19.883.440.846	539.212.850	539.212.850
	21.094.765.409	21.094.765.409	5.327.888.287	22.883.440.846	3.539.212.850	3.539.212.850
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	7.671.928.000	7.671.928.000	-	1.240.800.000	6.431.128.000	6.431.128.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (3)	7.671.928.000	7.671.928.000	-	1.240.800.000	6.431.128.000	6.431.128.000
	7.671.928.000	7.671.928.000	-	1.240.800.000	6.431.128.000	6.431.128.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.671.928.000	7.671.928.000			6.431.128.000	6.431.128.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số /2021/9976605/HĐTD ngày 15/06/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 160 ngày;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 3.000.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 15764.20.775.3388315.TD ngày 17/04/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất sợi, dệt, nhuộm, may;

+ Thời hạn vay: 160 ngày;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;

+ Phương thức bảo đảm: Là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại địa chỉ Lô NI, KCN Hòa Xá, xã Mỹ Xá, TP Nam Định bao gồm: Nguyên vật liệu (Sợi PE, PC, thuốc nhuộm, hóa chất), sợi thành phẩm, vải các loại (vải thô, vải nhuộm...) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số phát hành BA 910470; số vào sổ cấp GCN: C1000116; Cơ quan cấp: ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; cấp ngày 20/12/2010; cấp cho: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm kỳ là 539.212.850 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20ND-NT ngày 02/10/2018 và Hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và khách hàng;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2021 là 6.431.128.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	16.560.478.829	16.560.478.829	9.978.580.931	9.978.580.931
- Công ty Cổ phần Nhuộm Hà Nội	9.328.024.534	9.328.024.534	18.950.463.914	18.950.463.914
- Công ty TNHH Phong Lan	10.885.744.600	10.885.744.600	-	-
- Công ty TNHH Dệt may Hải Đăng	6.704.029.200	6.704.029.200	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoa Tiến	4.845.796.173	4.845.796.173	5.873.102.173	5.873.102.173
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Vĩnh Thịnh	5.837.890.200	5.837.890.200	1.995.601.970	1.995.601.970
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Nguyên liệu may Việt Nam	3.123.270.282	3.123.270.282	2.176.619.775	2.176.619.775
- Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	3.437.984.000	3.437.984.000	-	-
- Công ty Cổ phần 199	2.062.900.000	2.062.900.000	2.478.000.000	2.478.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	38.699.990.059	38.699.990.059	34.119.867.877	34.119.867.877
	101.486.107.877	101.486.107.877	75.572.236.640	75.572.236.640
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	101.486.107.877	101.486.107.877	75.572.236.640	75.572.236.640
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	101.486.107.877	101.486.107.877	75.572.236.640	75.572.236.640
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	450.475.336	450.475.336	2.078.532.194	2.078.532.194

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	41.837.680.342	98.066.692.737
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Phú Yên	3.581.322.000	-
- Cục Dân quân tự vệ	12.498.400.000	-
- Đoàn Nghi lễ quân đội 781	2.344.992.540	-
- Công ty Cơ điện Hoá chất 15 - BQP	898.448.333	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	-	2.153.189.830
- Các đối tượng khác	437.732.855	391.430.474
	61.598.576.070	100.611.313.041
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	41.837.680.342	98.066.692.737

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.045.825.265	17.906.404.218	16.054.206.156	412.516	4.898.435.831
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.466.652.453	1.513.855.947	2.523.796.913	-	1.456.711.487
- Thuế thu nhập cá nhân	1.054.981	49.613.580	422.220.335	369.724.114	1.872.581	102.927.401
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	250.388.545	250.388.545	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1.054.981	5.562.091.298	20.108.869.045	19.214.115.728	2.285.097	6.458.074.719

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương, lương phép	1.348.522.149	2.570.985.370
- Trích trước tiền thuê đất	4.981.189.785	6.826.068.281
- Lãi vay trích trước	1.697.764.166	-
- Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	1.279.836.362	1.366.636.362
- Trích trước tiền điện phải trả	-	116.183.238
- Chi phí phải trả khác	1.247.614.329	1.518.840.739
	10.554.926.791	12.398.713.990

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.645.235.510	3.169.750.582
- Bảo hiểm xã hội	1.916.311.786	53.265.994
- Bảo hiểm y tế	203.704.899	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	99.060.442	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.351.008.000	54.008.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.846.700.000	221.700.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.354.604.310	2.145.177.507
<i>Phải trả tiền thu tạo các Quỹ an sinh</i>	<i>782.914.253</i>	<i>662.146.704</i>
<i>Phải trả trợ cấp thôi việc</i>	<i>66.411.416</i>	<i>343.611.166</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.505.278.641</i>	<i>1.139.419.637</i>
	19.416.624.947	5.643.902.083
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
	998.000.000	998.000.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	70.717.470	153.527.331
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	315.810.000	446.490.000
	386.527.470	600.017.331

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	8.863.744.237	-
- Dự phòng phải trả chi phí sử dụng tài sản	6.037.741.773	3.018.870.887
	14.901.486.010	3.018.870.887

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	- 172.500.000.000	56.997.798.914	7.530.292.615	237.028.091.529	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	16.316.454.567	16.316.454.567
Tăng khác	-	-	-	1.050.821.887	1.050.821.887
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.277.878.496)	(5.277.878.496)
Giảm khác	-	-	-	(1.776.290.618)	(1.776.290.618)
Số dư cuối kỳ trước	- 172.500.000.000	56.997.798.914	17.843.399.955	247.341.198.869	
Số dư đầu kỳ này	- 172.500.000.000	56.997.798.914	17.843.399.955	247.341.198.869	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	9.097.681.457	9.097.681.457
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(16.316.545.567)	(16.316.545.567)
Số dư cuối kỳ này	- 172.500.000.000	56.997.798.914	10.624.535.845	240.122.334.759	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ - ĐHDCĐ ngày 18/06/2021, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 của như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm
				phân phối trong năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.313.545.567	-	7.313.545.567	-
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	378.000.000	-	378.000.000	-
Chi trả cổ tức	8.625.000.000	-	8.625.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	71,72%	123.711.900.000	71,72%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cải Mép	5.000.000.000	2,90%	5.000.000.000	2,90%
Cổ đông khác	43.788.100.000	25,38%	43.788.100.000	25,38%
	172.500.000.000	100%	172.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	172.500.000.000	172.500.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.625.000.000	1.725.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.250.000	17.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.250.000	17.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.997.798.914	56.997.798.914
	56.997.798.914	56.997.798.914

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	161.436,63	344.756,83

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	449.399.761.062	403.439.206.310
Doanh thu cho thuê tài sản	3.648.209.201	4.747.965.474
	453.047.970.263	408.187.171.784
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	331.346.532.158	197.962.978.979

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Giảm giá hàng bán	316.737.150	-
- Hàng bán bị trả lại	5.428.791	134.144.178
	322.165.941	134.144.178

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	376.683.121.911	327.316.950.891
Giá vốn cho thuê tài sản	649.801.524	1.075.295.482
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(293.728.156)	7.246.948.961
	377.039.195.279	335.639.195.334

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.789.455	61.618.786
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.323.979	2.737.333
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.065.710	-
	251.179.144	64.356.119

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	2.608.445.746	2.572.423.696
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.373.965	62.127.699
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.648.818	36.542.426
	2.626.468.529	2.671.093.821

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.799.267.982	1.281.778.524
Chi phí nhân công	991.940.877	1.145.904.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.871.194	66.871.194
Chi phí bảo hành sản phẩm	27.989.889	650.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm	8.863.744.237	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.092.649.699	2.216.240.271
Chi phí khác bằng tiền	4.662.079.009	3.855.763.113
	20.504.542.887	8.567.208.003

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.624.926	367.245.913
Chi phí nhân công	23.018.947.083	26.205.817.791
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.281.086.011	2.225.592.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.123.649.427	2.117.847.438
Chi phí dự phòng	528.990.512	1.448.762.388
Thuế, phí, và lệ phí	1.031.290.082	912.697.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.237.808.110	2.804.042.090
Chi phí khác bằng tiền	10.750.228.511	13.049.082.430
	41.777.624.662	49.131.087.799

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ cho thuê	155.686.001	181.394.090
Thu nhập từ bồi thường nhận được	-	254.825.995
Xử lý công nợ	1.768	76.855.573
Thu nhập khác	211.281.517	110.180.072
	366.969.286	623.255.730

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí phạt, truy thu	24.969.106	498.110.917
Chi ủng hộ	30.000.000	13.800.000
Chậm nộp bảo hiểm	-	24.174.913
Chi phí khác	14.029.933	51.216.689
	68.999.039	587.302.519

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	288.069.919	1.249.846.887
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	1.225.786.028	2.004.500.024
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.513.855.947	3.254.346.911

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	908.958.201	1.744.806.068
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	908.958.201	1.744.806.068

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.097.681.457	8.369.979.933
Các khoản điều chỉnh:	-	3.845.772.784
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.656.772.784
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	189.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.097.681.457	4.524.207.150
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	527	262

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 382 VND xuống còn 262 VND.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.469.719.371	-	57.713.539.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.232.879.856	(6.517.725.300)	37.339.934.086	(5.988.734.788)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	129.702.599.227	(6.517.725.300)	95.053.473.261	(5.988.734.788)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.970.340.850	28.766.693.409
Phải trả người bán, phải trả khác	121.900.732.824	82.214.138.723
Chi phí phải trả	10.554.926.791	12.398.713.990
	142.426.000.465	123.379.546.122

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.469.719.371	-	-	68.469.719.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.715.154.556	-	-	54.715.154.556
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	123.184.873.927	-	-	123.184.873.927
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.713.539.175	-	-	57.713.539.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.351.199.298	-	-	31.351.199.298
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	89.064.738.473	-	-	89.064.738.473

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	3.539.212.850	6.431.128.000	-	9.970.340.850
Phải trả người bán, phải trả khác	120.902.732.824	998.000.000	-	121.900.732.824
Chi phí phải trả	10.554.926.791	-	-	10.554.926.791
	134.996.872.465	7.429.128.000	-	142.426.000.465

Tại ngày 01/01/2021

Vay và nợ	21.094.765.409	7.671.928.000	-	28.766.693.409
Phải trả người bán, phải trả khác	81.216.138.723	998.000.000	-	82.214.138.723
Chi phí phải trả	12.398.713.990	-	-	12.398.713.990
	114.709.618.122	8.669.928.000	-	123.379.546.122

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.539.212.850	80.459.221.274
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	22.335.565.409	126.169.941.785

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bộ Quốc Phòng	Cổ đông lớn chiếm 71,72% cổ phần
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Bộ CHQS tỉnh Phú Yên	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Tổng Cục Kỹ Thuật	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Hậu cần - QKI	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2021	2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.346.532.158	197.962.978.979
Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 209.003.954
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	317.060.299.753 180.967.375.429
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 12.172.821.204
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	6.953.489.770 -
Tổng Cục Kỹ thuật	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	6.009.543.636 -
Cục Hậu cần - QKI	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	831.289.091 -
Bộ CHQS tỉnh Phú Yên	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	487.114.546 -
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 4.206.930.300
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 8.272.732
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết	4.795.362 398.575.360
Mua hàng	33.425.693.621	5.403.257.363
Công ty Cổ phần 199	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	12.855.082.736 4.795.362
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	12.337.432.315 5.224.541.292
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	8.199.419.570 -
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	33.759.000 28.466.164
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 145.454.545

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	7.566.815.252	1.156.519.984
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	3.217.777.354 -
Tổng Cục Kỹ thuật	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	3.987.205.000 -
Công ty cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	356.558.000 -
Công ty cổ phần 199	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	5.274.898 -
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 1.156.519.984
Trả trước cho người bán	3.458.000.000	356.558.000
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 356.558.000
Công ty Cổ phần 199	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	3.458.000.000 -
Phải trả cho người bán	450.475.336	2.078.532.194
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần (Kho)	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	416.716.336 -
Công ty Cổ phần 199	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 2.062.900.000
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	33.759.000 -
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	- 15.632.194
Người mua trả tiền trước	41.837.680.342	98.066.692.737
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng	41.837.680.342 98.066.692.737

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị		667.034.734
Ông: Vũ Văn Nhất <i>Chủ tịch</i>		236.870.630
Ông: Hoàng Sỹ Tâm <i>Phó Chủ tịch/Tổng Giám đốc</i>		216.703.438
Ông: Chu Văn Đệ <i>Thành viên (miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 29/03/2021)</i>		184.660.666
Ông: Nguyễn Thị Lan Phương <i>Thành viên</i>		14.400.000
Ông: Hoàng Văn Linh <i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)</i>		-
Bà: Dương Thị Thu Hòa <i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/06/2021)</i>		14.400.000
Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc		342.760.987
<i>Riêng thu nhập của ông Hoàng Sỹ Tâm - Tổng Giám đốc và ông Chu Văn Đệ - Phó Tổng Giám đốc được trình bày tại thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị do kiêm nhiệm</i>		
Ông: Hà Chí Khoa <i>Phó Tổng Giám đốc</i>		166.829.429
Ông: Phạm Văn Đông <i>Phó Tổng Giám đốc</i>		175.931.558
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát		166.920.630
Bà: Ngô Thị Hoa <i>Trưởng ban</i>		147.720.630
Ông: Nguyễn Văn Vinh <i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/6/2021)</i>		-
Bà: Phan Thị Thủy <i>Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/6/2021)</i>		-
Bà: Nguyễn Thị Sen <i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)</i>		9.600.000
Ông: Nguyễn Đức Tuấn <i>Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)</i>		9.600.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam soát xét.

Người lập biểu



Trần Thị Thủy Hằng

Phụ trách kế toán



Nguyễn Đức Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch



Vũ Văn Nhất